

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TRẦN VĂN THỜI
TỈNH CÀ MAU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 23/2024/DS-ST

Ngày 26-01-2024

V/v "Tranh chấp hợp đồng góp hội"

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRẦN VĂN THỜI, TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Lâm Thành Quang**

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông **Hồ Quang Minh**

2. Ông **Nguyễn Công Trường**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Trịnh Nga Muội** – Thư ký viên, Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau tham gia phiên tòa: Bà **Phạm Huỳnh Trang** - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 01 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 621/2023/TLST-DS ngày 27 tháng 7 năm 2023 về việc "Tranh chấp hợp đồng góp hội" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 574/2023/QĐXXST-DS ngày 25 tháng 12 năm 2023, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà **Trần Thị Ú**, sinh năm 1962, địa chỉ cư trú: Ấp M, xã K, huyện T, tỉnh Cà Mau.

2. *Bị đơn:* Ông **Nguyễn Việt Đ**, sinh năm 1960 và bà **Nguyễn Hồng N**, sinh năm 1960, địa chỉ cư trú: Ấp V, xã T, huyện T, tỉnh Cà Mau.

(Nguyên đơn đề nghị xét xử vắng mặt, còn bị đơn vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Nguyên đơn: Bà **Trần Thị Ú** trình bày:

Bà Ú có tham gia 01 chung hội, do vợ chồng ông Đ và bà N làm chủ, đây hội ngày 01/02/2019 âm lịch, loại hội 2.000.000 đồng, có 32 chung, hội khui 01 lần/tháng, góp được 29 lần, đến lần 30 bỏ và hót hội được 59.400.000 đồng, nhưng ông Đ và bà N chỉ giao được 40.400.000 đồng, còn lại 19.000.000 đồng đến nay ông Đ và bà N chưa trả.

Nay, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu ông Đ và bà N trả tiền hui còn thiếu số tiền 19.000.000 đồng.

- Đối với bị đơn: Ông **Nguyễn Việt Đ** và bà **Nguyễn Hồng N**:

Khi thụ lý, Tòa án đã thực hiện thủ tục tổng đạt, niêm yết đúng theo quy định của pháp luật, nhưng bị đơn vắng mặt, không có văn bản nêu ý kiến gửi đến Tòa án.

Vụ án, được Tòa án tiến hành công khai chứng cứ và lập biên bản không tiến hành hòa giải được, do bị đơn vắng mặt.

***/ Ý kiến phát biểu của Viện kiểm sát như sau:**

1/ Về tố tụng:

Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán: Trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử: Tại phiên tòa Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm và đảm bảo đúng nguyên tắc xét xử.

Việc chấp hành pháp luật của các đương sự trong vụ án: Từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay các đương sự đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về quyền và nghĩa vụ của đương sự.

Riêng, bị đơn đã thực hiện không đúng về quyền và nghĩa vụ của đương sự, do không chấp hành Giấy triệu tập của Tòa án.

2/ Về nội dung vụ án đề nghị Hội đồng xét xử, như sau:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Út .

Buộc ông Nguyễn Việt Đ và bà Nguyễn Hồng N có trách nhiệm trả cho bà Ú số tiền 19.000.000 đồng.

Về án phí, đề nghị xử lý theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Được xác định là “Tranh chấp hợp đồng góp hui”, quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 471 Bộ luật Dân sự 2015; Nghị định số: 19/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 02 năm 2019 của Chính phủ quy định về họ, hui, biểu, phường.

Về sự vắng mặt của đương sự: Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Đ và bà N vắng mặt và không tham gia tố tụng tại Tòa án. Tuy nhiên, tại Công văn số 230/CAX ngày 22/11/2023 của Công an xã T, huyện T, cung cấp thì ông Đ và bà N

có đăng ký thường trú tại ấp V, xã T, huyện T, tỉnh Cà Mau, nhưng nay ông Đ và bà N vắng mặt tại địa phương và không thông báo địa chỉ mới cho bà Ú biết là thuộc trường hợp “được coi là cố tình giấu địa chỉ”.

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; các điều 227, 228, 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 3 Điều 40 Bộ luật Dân sự 2015; điểm a khoản 2 Điều 6 Nghị quyết số: 04/2017/NQ-HĐTP05/5/2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời, Toà án nhân dân huyện Trần Văn Thời thụ lý giải quyết và Hội đồng xét xử cần xét xử vắng mặt ông Đ và bà N, cũng như đề nghị xét xử vắng mặt của bà Ú, là phù hợp.

[2] Về nội dung tranh chấp:

Tại phiên toà, bà Ú khởi kiện yêu cầu ông Đ và bà N trả tiền hụi còn thiếu với số tiền 19.000.000 đồng.

Theo đó, bà Ú có tham gia 01 chung hụi do ông Đ và bà N làm chủ, ở số thứ tự “9. Chú Út S” trong đây hụi ngày 01/02/2019 âm lịch, loại hụi 2.000.000 đồng, có 32 chung, hụi khui 01 lần/tháng, bà Ú góp được 29 lần, đến kỳ thứ 30 bà Ú bỏ và hốt hụi được số tiền 59.400.000 đồng, ông Đ và bà N giao cho bà Ú được số tiền 40.400.000 đồng, còn nợ lại 19.000.000 đồng.

Việc, ông Đ và bà N không chịu trả tiền hụi còn lại nên bà Ú có làm đơn yêu cầu đến Ban hoà giải ấp V, xã T để giải quyết. Tổ hoà giải ấp V, xã T đã thông báo cho ông Đ và bà N biết, nhưng ông Đ và bà N vẫn cố tình vắng mặt và không tham gia hoà giải. Tổ hoà giải ấp V đã lập Biên bản hoà giải ở cơ sở (bút lục 02) ngày 19/6/2022.

Tại khoản 2 Điều 91 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, quy định:

“Đương sự phản đối yêu cầu của người khác đối với mình phải thể hiện bằng văn bản và phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho sự phản đối đó”.

Nhưng, phía ông Đ và bà N đã không thực hiện quyền bảo vệ này, không cung cấp tài liệu chứng cứ chứng minh là đã có trả cho bà Ú số tiền hụi còn lại 19.000.000 đồng.

Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, căn cứ vào các tài liệu chứng cứ, cũng như lời trình bày của bà Ú để làm cơ sở giải quyết vụ án. Theo đó, ông Đ và bà N không chịu trả tiền hụi còn lại cho bà Ú là đã vi phạm nghĩa vụ của chủ hụi tại các điều 18, 23 Nghị định số: 19/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 02 năm 2019 của Chính phủ quy định về họ, hụi, biếu, phường.

Từ đó, bà Ú khởi kiện yêu cầu ông Đ và bà N trả tiền hụi chưa giao đủ cho bà Ú là phù hợp với Điều 15 Nghị định số: 19/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 02 năm 2019 của Chính phủ quy định về họ, hụi, biếu, phường, Điều 471 Bộ luật dân sự năm 2015, là có cơ sở để chấp nhận.

Do đó, cần buộc ông Đ và bà N phải có trách nhiệm trả cho bà Ú tiền hui còn thiếu số tiền 19.000.000 đồng.

[3] Về án phí:

Do chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Ú, cần buộc ông Đ và bà N phải nộp án phí dân sự có giá ngạch số tiền 950.000 đồng (19.000.000 đồng x 5% = 950.000 đồng).

Đối với bà Ú thuộc diện người cao tuổi và không có dự nộp án phí, nên không có đặt ra để xử lý.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ:

Khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Các điều 144, 147, 227, 228, 238, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

Khoản 3 Điều 40; Điều 471 Bộ luật Dân sự 2015.

Khoản 2 Điều 27; các điều 30, 37 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Điều 26 Luật thi hành án dân sự năm 2014.

Điểm a khoản 2 Điều 6 Nghị quyết số: 04/2017/NQ-HĐTP05/5/2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

Nghị định số: 19/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 02 năm 2019 của Chính phủ quy định về họ, hui, biểu, phường.

Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Út .

Buộc ông Nguyễn Việt Đ và bà Nguyễn Hồng N có trách nhiệm trả cho bà Trần Thị Ú số tiền 19.000.000 đồng (Mười chín triệu đồng).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người bị thi hành án không thi hành xong khoản tiền trên, thì người bị thi hành án còn phải chịu thêm khoản tiền lãi phát sinh theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm trả.

2/ Về án phí: Buộc ông Nguyễn Việt Đ và bà Nguyễn Hồng N phải nộp án phí dân sự số tiền 950.000 đồng (Chín trăm năm mươi ngàn đồng).

3/ Về quyền kháng cáo:

Bà Trần Thị Ú, ông Nguyễn Việt Đ và bà Nguyễn Hồng N được quyền kháng cáo bản án này trong hạn luật định là 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

“Trường hợp quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự”.

Nơi nhận:

- Các đương sự (02b);
- VKSND H. Trần Văn Thời (01b);
- Chi cục THADS H. Trần Văn Thời (01b);
- Lưu hồ sơ vụ án (01b);
- Lưu án văn (01b).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lâm Thành Quang